



tāo tiè wén
饕餮纹

noun · taotie motif (on ancient Chinese bronzes)

Example Sentence

Zhè jiàn qīng tóng qì shàng yǒu tāo tiè wén.
这件青铜器上有饕餮纹。

This bronze vessel has a taotie motif on it.

Trace each character, then write the word on your own.

饕	饕	饕	饕	饕	饕	饕	饕	饕	饕	饕
餮	餮	餮	餮	餮	餮	餮	餮	餮	餮	餮
饕	饕	饕								
饕	饕	饕	饕	饕	饕	饕	饕	饕	饕	饕
餮	餮	餮	餮	餮	餮	餮	餮	餮	餮	餮
纹	纹	纹	纹	纹	纹	纹	纹	纹	纹	